Số: 1632/QĐ-UBND
Thời gian ký: 2024-10-29T14:13:48+07:00

PHỤ LỤC 01
DIỆN TÍCH CÁC LOẠI ĐẤT PHÂN BỔ TRONG NĂM 2024 CỦA HUYỆN HỚN QUẢN

(Kèm theo Quyết định số 1632/QĐ-UBND ngày 29 tháng 10 năm 2024 của UBND tỉnh Bình Phước)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu	Mã	Diện tích (ha)	Phân theo đơn vị hành chính												
				TT. Tân Khai	Đồng Nơ	An Khương	An Phú	Minh Đức	Minh Tâm	Phước An	Tân Hiệp	Tân Hưng	Tân Lợi	Tân Quan	Thanh An	Thanh Bình
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)+	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)
	TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN		**66.414,22**	**4.273,09**	**4.713,39**	**4.595,39**	**4.122,64**	**5.292,50**	**7.295,31**	**4.445,85**	**7.192,92**	**9.638,93**	**4.585,02**	**2.879,95**	**6.232,32**	**1.146,92**
1	**Đất nông nghiệp**	**NNP**	**57.922,72**	**3.424,38**	**3.723,54**	**4.159,16**	**3.758,51**	**5.010,57**	**5.387,99**	**4.024,83**	**6.409,65**	**9.073,04**	**3.942,31**	**2.656,22**	**5.428,82**	**923,70**
1.1	Đất trồng lúa	LUA	757,70	2,35	-	276,65	5,07	-	1,00	179,99	-	-	46,41	13,67	166,42	66,15
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	*LUC*	*74,09*	-	-	-	-	-	-	*74,09*	-	-	-	-	-	-
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	235,29	66,03	12,19	28,62	17,37	12,00	21,95	21,23	16,21	-	12,17	-	25,38	2,15
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	49.883,36	3.347,99	2.034,31	3.784,23	3.612,28	3.327,07	5.181,56	3.805,86	3.451,98	8.867,85	3.856,84	2.613,95	5.145,08	854,36
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	515,23	-	-	-	-	74,08	29,12	-	412,03	-	-	-	-	-
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	5.776,71	-	1.677,04	-	-	1.496,90	81,70	-	2.521,07	-	-	-	-	-
	Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	41,16	7,71	-	5,32	9,01	3,95	2,09	0,02	-	0,27	0,98	3,38	7,38	1,05
1.8	Đất làm muối	LMU	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	713,27	0,30	-	64,33	114,78	96,57	70,57	17,73	8,35	204,91	25,93	25,22	84,56	-
2	**Đất phi nông nghiệp**	**PNN**	**8.491,49**	**848,71**	**989,84**	**436,24**	**364,12**	**281,93**	**1.907,33**	**421,02**	**783,26**	**565,89**	**642,71**	**223,73**	**803,50**	**223,23**
2.1	Đất quốc phòng	CQP	433,19	3,79	-	-	2,00	-	1,00	105,22	-	30,00	261,80	-	-	29,39
2.2	Đất an ninh	CAN	1.066,45	4,78	0,21	0,26	0,26	5,70	1.053,99	0,18	0,19	0,12	0,28	0,16	0,13	0,21
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	862,20	160,00	655,00	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	47,20
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-

STT	Chỉ tiêu	Mã	Diện tích (ha)	Phân theo đơn vị hành chính												
				TT. Tân Khai	Đồng Nơ	An Khương	An Phú	Minh Đức	Minh Tâm	Phước An	Tân Hiệp	Tân Hưng	Tân Lợi	Tân Quan	Thanh An	Thanh Bình
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)+	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	9,59	3,54	0,25	0,32	0,02	0,06	0,66	0,36	1,24	0,72	0,04	0,55	1,65	0,18
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	472,31	80,87	0,13	20,64	5,10	5,82	302,25	1,60	-	14,88	16,11	11,96	12,30	0,67
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	359,60	-	-	73,03	110,78	15,00	118,98	-	-	-	-	-	41,80	-
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm gốm	SKX	88,92	10,08	-	16,10	-	14,37	-	-	21,43	-	16,43	4,52	5,99	-
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	2.393,27	323,22	148,74	143,13	113,61	151,81	212,89	163,93	111,85	206,46	180,92	134,85	442,90	58,98
	- Đất giao thông	*DGT*	*1.711,01*	*214,91*	*124,61*	*90,54*	*106,68*	*106,05*	*190,87*	*137,20*	*90,26*	*177,25*	*145,11*	*80,12*	*195,97*	*51,42*
	- Đất thủy lợi	*DTL*	*165,87*	*68,00*	*15,97*	*23,90*	-	*6,50*	-	-	*11,70*	-	*0,21*	*39,44*	*0,02*	*0,12*
	- Đất xây dựng cơ sở văn hóa	*DVH*	*29,89*	*4,88*	*0,41*	*13,68*	-	-	-	*0,76*	*0,46*	*0,09*	*8,10*	-	-	*1,50*
	- Đất xây dựng cơ sở y tế	*DYT*	*32,06*	*4,70*	*0,50*	*0,18*	*0,50*	*23,01*	*0,35*	*0,24*	*0,43*	*0,29*	*1,18*	*0,19*	*0,24*	*0,27*
	- Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	*DGD*	*67,50*	*10,52*	*3,52*	*2,71*	*3,88*	*2,55*	*3,29*	*4,06*	*4,34*	*6,43*	*9,18*	*4,57*	*7,72*	*4,72*
	- Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	*DTT*	*22,22*	*0,73*	*0,96*	*1,68*	-	*3,45*	*1,20*	*2,13*	*0,80*	*2,64*	*2,86*	-	*5,21*	*0,56*
	- Đất công trình năng lượng	*DNL*	*224,88*	*1,01*	*0,33*	*0,71*	*0,07*	*0,02*	*0,14*	*0,69*	*0,03*	*1,71*	*0,22*	*0,50*	*219,24*	*0,21*
	- Đất công trình bưu chính viễn thông	*DBV*	*1,64*	*0,76*	-	*0,03*	*0,01*	*0,23*	-	*0,15*	*0,19*	*0,02*	*0,01*	*0,15*	*0,03*	*0,04*
	- Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	*DKG*	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	- Đất di tích lịch sử -văn hóa	*DDT*	*0,43*	*0,14*	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	*0,29*	-
	- Đất bãi thải xử lý chất thải	*DRA*	*22,55*	-	-	-	-	-	*14,11*	-	-	*3,14*	-	*4,46*	*0,84*	-
	- Đất cơ sở tôn giáo	*TON*	*13,32*	*1,64*	*0,28*	*1,29*	*0,40*	*0,78*	*0,50*	*2,31*	*1,63*	*1,47*	*1,10*	*0,75*	*1,03*	*0,13*
	- Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	*NTD*	*97,49*	*15,26*	*1,00*	*8,40*	*2,07*	*8,90*	*2,44*	*15,92*	*2,00*	*12,67*	*12,94*	*4,46*	*11,42*	-
	- Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ	*DKH*	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	- Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	*DXH*	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-

STT	Chỉ tiêu	Mã	Diện tích (ha)	Phân theo đơn vị hành chính												
				TT. Tân Khai	Đồng Nơ	An Khương	An Phú	Minh Đức	Minh Tâm	Phước An	Tân Hiệp	Tân Hưng	Tân Lợi	Tân Quan	Thanh An	Thanh Bình
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)+	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)
	- Đất chợ	*DCH*	*4,41*	*0,68*	*1,16*	-	-	*0,31*	-	*0,46*	-	*0,74*	-	*0,19*	*0,88*	-
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	12,87	1,40	1,19	1,22	0,85	0,09	1,81	0,56	0,66	0,66	1,63	1,11	1,43	0,25
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	9,91	9,64	0,28	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	730,10	-	31,70	45,08	37,30	22,59	52,55	53,52	124,79	85,53	122,49	36,82	55,66	62,07
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	155,53	155,53	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	35,04	20,70	1,76	0,78	0,90	1,66	1,15	0,46	2,88	0,80	1,20	0,97	1,28	0,50
2.16	Đất xây dựng trụ sở tổ chức sự nghiệp	DTS	0,57	0,49	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,08
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	0,27	-	-	-	-	-	-	-	0,20	0,04	0,03	-	-	-
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	1.523,93	53,83	140,80	49,05	30,27	64,66	80,37	95,20	510,97	163,58	40,58	32,78	238,14	23,69
2.20	Đất mặt nước chuyên dùng	MNC	323,39	20,86	9,79	85,47	59,36	-	79,48	-	9,05	59,36	-	-	-	0,02
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	14,35	-	-	1,17	3,67	0,17	2,20	-	-	3,74	1,20	-	2,20	-
3	**Đất chưa sử dụng**	**CSD**	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
II	**CÁC KHU CHỨC NĂNG (Không tổng hợp vào tổng diện tích tự nhiên)**															
1	**Đất khu công nghệ cao**	**KCN**														
2	**Đất khu kinh tế**	**KKT**														
3	**Đất đô thị**	**KDT**	**4.273,09**	**4.273,09**												
4	**Khu sản xuất nông nghiệp (khu vực chuyên trồng lúa nước, khu vực chuyên trồng cây công nghiệp lâu năm)**	**KNN**	**24.011,37**	**669,60**	**1.017,16**	**1.892,11**	**1.806,14**	**1.663,54**	**2.590,78**	**1.977,02**	**1.725,99**	**4.433,93**	**1.928,42**	**1.306,97**	**2.572,54**	**427,18**
5	**Khu lâm nghiệp (khu vực rừng phòng hộ, rừng đặc dụng, rừng sản xuất)**	**KLN**	**6.291,94**		**1.677,04**			**1.570,97**	**110,82**		**2.933,11**					
6	**Khu du lịch**	**KDL**														

STT	Chỉ tiêu	Mã	Diện tích (ha)	Phân theo đơn vị hành chính												
				TT. Tân Khai	Đồng Nơ	An Khương	An Phú	Minh Đức	Minh Tâm	Phước An	Tân Hiệp	Tân Hưng	Tân Lợi	Tân Quan	Thanh An	Thanh Bình
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)+	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)
7	**Khu bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học**	**KBT**														
8	**Khu phát triển công nghiệp (khu công nghiệp, cụm công nghiệp)**	**KPC**	**862,20**	**160,00**	**655,00**											**47,20**
9	**Khu đô thị (trong đó có khu đô thị mới)**	**DTC**														
10	**Khu thương mại - dịch vụ**	**KTM**														
11	**Khu đô thị - thương mại - dịch vụ**	**KDV**														
12	**Khu dân cư nông thôn**	**DNT**	**584,08**		**25,36**	**36,06**	**29,84**	**18,07**	**42,04**	**42,81**	**99,83**	**68,43**	**97,99**	**29,46**	**44,53**	**49,66**
13	**Khu ở, làng nghề, sản xuất phi nông nghiệp nông thôn**	**KON**	**1.244,73**		**6,46**	**97,24**	**135,84**	**110,28**	**355,20**	**29,89**	**33,31**	**235,68**	**65,90**	**46,73**	**114,14**	**14,06**

PHỤ LỤC 02
KẾ HOẠCH THU HỒI ĐẤT NĂM 2024 CỦA HUYỆN HỚN QUẢN
(Kèm theo Quyết định số 1632/QĐ-UBND ngày 29 tháng 10 năm 2024 của UBND tỉnh Bình Phước)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính (ha)												
				TT. Tân Khai	Đồng Nơ	An Khương	An Phú	Minh Đức	Minh Tâm	Phước An	Tân Hiệp	Tân Hưng	Tân Lợi	Tân Quan	Thanh An	Thanh Bình
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)+…	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)
1	**Đất nông nghiệp**	**NNP**	**558,06**	**35,68**	**18,90**	**23,80**	**137,02**	**54,32**	**94,90**	**33,56**	**40,14**	**17,40**	**13,81**	**18,80**	**-**	**69,73**
1.1	Đất trồng lúa	LUA	17,83	2,79	-	6,50	-	-	1,00	4,62	-	0,50	-	0,30	-	2,12
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	*LUC*	*6,50*	-	-	*6,50*	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.2	Đất trồng cây lâu năm	CLN	515,39	32,81	15,40	17,30	137,02	33,06	93,90	28,94	40,14	16,90	13,81	18,50	-	67,61
1.3	Đất rừng sản xuất	RSX	24,76	-	3,50	-	-	21,26	-	-	-	-	-	-	-	-
	Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	*RSN*	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.4	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	0,08	0,08	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2	**Đất phi nông nghiệp**	**PNN**	**33,21**	**5,80**	**0,80**	**0,10**	**-**	**0,80**	**22,85**	**0,27**	**0,59**	**1,00**	**-**	**0,50**	**-**	**0,50**
2.1	Đất an ninh	CAN	16,28	-	-	-	-	-	16,28	-	-	-	-	-	-	-
2.2	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	5,30	5,30	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.3	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	2,02	-	-	-	-	-	2,02	-	-	-	-	-	-	-
	- Đất bãi thải xử lý chất thải	*DRA*	2,02	-	-	-	-	-	2,02	-	-	-	-	-	-	-
2.4	Đất ở tại nông thôn	ONT	9,11	-	0,80	0,10	-	0,80	4,55	0,27	0,59	1,00	-	0,50	-	0,50
2.5	Đất ở tại đô thị	ODT	0,50	0,50	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-

PHỤ LỤC 03
KẾ HOẠCH CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2024 CỦA HUYỆN HỚN QUẢN
(Kèm theo Quyết định số 1632/QĐ-UBND ngày 29 tháng 10 năm 2024 của UBND tỉnh Bình Phước)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu	Mã	Diện tích (ha)	Phân theo đơn vị hành chính												
				TT. Tân Khai	Đồng Nơ	An Khương	An Phú	Minh Đức	Minh Tâm	Phước An	Tân Hiệp	Tân Hưng	Tân Lợi	Tân Quan	Thanh An	Thanh Bình
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+…	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)
1	**Đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp**	**NNP/PNN**	**393,06**	**44,03**	**18,85**	**31,58**	**67,67**	**32,40**	**40,01**	**50,78**	**18,49**	**10,90**	**16,97**	**22,96**	**2,47**	**35,96**
	Trong đó:															
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	**17,83**	2,79	-	6,50	-	-	1,00	4,62	-	0,50	-	0,30	-	2,12
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	*LUC/PNN*	***6,50***	-	-	*6,50*	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	**0,05**	0,05	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	**341,77**	41,11	15,35	25,08	67,17	7,07	39,01	46,16	14,49	10,40	16,97	22,66	2,47	33,84
1.4	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	**32,83**	-	3,50	-	-	25,33	-	-	4,00	-	-	-	-	-
	Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	*RSN/PNN*	**-**	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.5	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	**0,08**	0,08	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.6	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	**0,50**	-	-	-	0,50	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2	**Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp**		**174,94**	**6,30**	**-**	**29,76**	**30,26**	**45,16**	**2,10**	**11,42**	**-**	**9,98**	**4,27**	**7,54**	**18,33**	**9,82**
	Trong đó:															
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN	**41,87**	6,30	-	6,10	1,00	-	1,59	5,54	-	-	4,27	1,00	6,24	9,82
2.2	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR(a)	**45,16**	-	-	-	-	45,16	-	-	-	-	-	-	-	-
	Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	*RSN/NKR[(a)]*	**-**	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
3	**Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở**		**5,30**	**5,30**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**

Ghi chú: - PKO là đất phi nông nghiệp không phải là đất ở.